

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-8-2024

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Vân;

2. Ông Nguyễn Tấn Rõn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An, tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 181/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Thùy N, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1962 và bà Phạm Thị B, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-8-2023, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị Thùy N trình bày và yêu cầu: Bà và ông Nguyễn Trọng N1 cưới nhau cưới nhau năm 2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B,

[huyện Đ, tỉnh Long An](#) ngày 16-12-2021. [C](#) sống đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp nhau, mâu thuẫn với bên nhà chồng, do bà có con riêng và mâu thuẫn về quản lý kinh tế, đã ly thân từ ngày 30-4-2023 đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông [Nguyễn Trọng N1](#);

Về nuôi con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên [Nguyễn Võ Ngọc A](#), sinh ngày 11-10-2022, đang sống với ông [N1](#); Bà không yêu cầu ông [N1](#) cấp dưỡng nuôi con chung;

Về chia tài sản chung: Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm: Vàng: 11 chỉ vàng 24Kr (dây chuyền 05 chỉ, mặt dây 01 chỉ, cặp vòng đeo tay 04 chỉ, bông tai 01 chỉ), 01 chỉ vàng 18Kr (cặp nhẫn cưới). Số vàng này ông [N1](#) đang quản lý. Tiền: 320.000.000 đồng (ông [N1](#) quản lý sổ tiết kiệm 194.000.000 đồng đứng tên ông [N1](#) và tiền hốt hụi 20.000.000 đồng; bà quản lý sổ tiết kiệm 106.000.000 đồng đứng tên bà).

Về nợ chung: Không có.

- *Tại văn bản ghi ý kiến ngày 24-10-2023, các văn bản tiếp theo, bị đơn ông [Nguyễn Trọng N1](#) trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà [Võ Thị Thùy N](#) về ngày tháng năm, điều kiện kết hôn, thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung và việc không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà [N](#). Ông yêu cầu đoàn tụ vì còn thương vợ, con còn nhỏ, cần sự chăm sóc của cả cha và mẹ.

Về nuôi con chung: Nếu phải ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên [Nguyễn Võ Ngọc A](#), sinh ngày 11-10-2022, đang sống với ông; Không yêu cầu bà [N](#) cấp dưỡng nuôi con chung;

Ngoài ra, ông yêu cầu bà [N](#) phụ tiền chăm sóc con chung từ lúc ly thân (tháng 4-2023) đến nay, bao gồm tiền sữa, tã, tiền ăn, tiêm ngừa và chi phí khám bệnh cho con gồm: Bột ăn, sữa, tã 35.700.000 đồng (có hóa đơn của [Cửa hàng S](#), địa chỉ [Ngã 3 H, Đ, Long An](#)); Tiêm ngừa 11.234.000 đồng (có hóa đơn của [trung tâm T](#)); Khám bệnh 2.449.044 đồng (có hóa đơn của [Bệnh viện Nhi Đồng 1 Thành phố H](#)); Tổng cộng số tiền đã chi để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung 49.383.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi số tiền này, yêu cầu bà [N](#) phải trả cho ông 24.691.500 đồng.

Về chia tài sản chung: Vàng: 09 chỉ vàng 24Kr (dây chuyền 05 chỉ, mặt dây 01 chỉ, cặp vòng đeo tay 02 chỉ, bông tai 01 chỉ), 01 chỉ vàng 18Kr (cặp nhẫn cưới). Số vàng này ông đang quản lý. Tiền: Tiền hốt hụi 20.000.000 đồng ông đang quản lý; Bà [N](#) quản lý sổ tiết kiệm 106.000.000 đồng. Ông thống nhất chia đôi số tài sản chung ông vừa nêu.

Riêng số tiết kiệm 194.000.000 đồng là tài sản riêng của ông, nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà N, yêu cầu Tòa án bác yêu cầu của bà N đối với số tiền này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R và bà Phạm Thi B trình bày và yêu cầu:* Vàng cưới ông bà cùng vợ chồng N, N1 đi mua tại tiệm vàng ở thị trấn Đ nhưng không nói tên tiệm vàng, ông bà chỉ nhớ tổng cộng số lượng là 09 chỉ vàng 24Kr (dây chuyền 05 chỉ, mặt dây 01 chỉ, cặp vòng đeo tay 02 chỉ, bông tai 01 chỉ), 01 chỉ vàng 18Kr (cặp nhẫn cưới). Tiền ông bà cho mua 05 chỉ, phần còn lại N1 mua. Ông bà cho N1 làm lấy riêng để gửi tiết kiệm, hàng tháng ông bà không yêu cầu N1 chịu tiền chi phí trong gia đình mà để N1 tiết kiệm riêng từ khi mới đi làm. Trong vụ án này, ông bà không có yêu cầu gì.

– *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ nhận xét:* Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo; Người tham gia tố tụng chấp hành, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N; Chấp nhận yêu cầu trực tiếp nuôi con của ông N1; Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà N với 02 số tiết kiệm, tiền hui, riêng phần vàng chỉ chấp nhận 09 chỉ vàng 24 Kr và 01 chỉ vàng 18Kr; Đình chỉ yêu cầu của ông N1 về tiền phụ nuôi con do ông N1 từ bỏ việc kiện.

Vụ án được hòa giải đoàn tụ tại Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Võ Thị Thùy N khởi kiện “Tranh chấp ly hôn” đối với ông Nguyễn Trọng N1; Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[3] Bị đơn là ông N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R và bà Phạm Thi B được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét về hôn nhân:

[4.1] Bà N và ông N1 chung sống có đăng ký kết hôn ngày 16-12-2021 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông Nghĩa 1 hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Đồng thời xét yêu cầu ly hôn của bà N và yêu cầu đoàn tụ của ông N1: Bà N và ông N1 thống nhất xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp nhau, đã ly thân từ tháng 4-2023 đến nay. Bà N và ông N1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên, xét từ khi xảy ra mâu thuẫn và ly thân, bà N khởi kiện tại Tòa án, được Tòa án hòa giải đoàn tụ không thành 03 lần và đến nay, bà N và ông N1 không có biện pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn gia đình, vẫn sống ly thân, mỗi người tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà N và ông N1 đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận; Ngược lại, ông N1 yêu cầu đoàn tụ nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh có thể khắc phục mâu thuẫn vợ chồng nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét về nuôi con chung:

[5.1] Đồng thời xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của bà N và ông N1: Bà N và ông N1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông bà là có căn cứ.

Xét con chung tên Nguyễn Võ Ngọc A, sinh ngày 11-10-2022, đang sống với ông N1, tuy dưới 3 tuổi, nhưng từ nhỏ đã sống chung gia đình với ông N1 đến nay, ông N1 có việc làm và nhà ở ổn định, việc thay đổi môi trường sống, học tập, sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về tâm lý, sinh lý của con chung. Yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của ông Nghĩa 1 có căn cứ;

Bà N cho rằng lúc ly thân ông N1 ngăn cản không cho bà trực tiếp nuôi con và ngăn cản bà thăm nom, chăm sóc con nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh; Hiện tại bà N đang trực tiếp nuôi con riêng 08 tuổi, điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng thêm 01 con chung không đảm bảo bằng ông N1, do đó, yêu cầu trực tiếp nuôi con của bà N là không có căn cứ chấp nhận.

[5.2] Bà N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà N và ông N1 được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5.3] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Ông N1 không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

[5.4] Xét yêu cầu phản tố của ông N1 về tiền nuôi con trong thời gian ly thân: Xét ông N1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không

lý do, ông [N1](#) không yêu cầu giải quyết và xét xử xử vắng mặt, không ủy quyền người khác đại diện tham gia tố tụng, như vậy, ông [N1](#) đã từ bỏ việc khởi kiện phản tố về yêu cầu chia đôi số tiền chi phí để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung 49.383.000 đồng. Do đó, đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện phản tố của ông [Nghĩa 1](#) phù hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; ông [N1](#) có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật;

[6] Về chia tài sản chung:

[6.1] Bà [N](#) và ông [N1](#) thống nhất một số tài sản chung và đồng ý chia đôi gồm: Vàng: 09 chỉ vàng 24Kr (dây chuyền 05 chỉ, mặt dây 01 chỉ, cặp vòng đeo tay 02 chỉ, bông tai 01 chỉ), 01 chỉ vàng 18Kr (cặp nhẫn cưới). Số vàng này ông [N1](#) đang quản lý. Tiền: Tiền hót hụi 20.000.000 đồng ông [N1](#) đang quản lý; Bà [N](#) quản lý số tiết kiệm 106.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên ghi nhận là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6.2] Về phân chênh lệch 02 chỉ vàng 24Kr cặp vòng đeo tay (bà [N](#) cho rằng 04 chỉ, ông [N1](#) cho rằng 02 chỉ), bà [N](#) không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà [N](#).

[6.3] Đối với số tiết kiệm 194.000.000 đồng, bà [N](#) cho rằng tài sản chung, ông [N1](#) cho rằng là tài sản riêng của ông [N1](#) có trước thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà [N](#).

Tại Công văn số 56/LAN-KT.CCTT.m ngày 22-02-2024 “V/v cung cấp thông tin theo yêu cầu” của [Ngân hàng TMCP N2 \(V\)](#), [chi nhánh L](#) xác định: Ông [N1](#) có mở sổ tiết kiệm tại [V-Phòng G](#) vào ngày 09-02-2022 tiếp tục gia hạn đến ngày 09-02-2023, số tiền lãi 10.120.000 đồng, lãi cộng số dư gốc và lãi là 194.120.000 đồng để tiếp tục gia hạn. Sau đó ngày 14-8-2023, ông [N1](#) đã đến tắt toán sổ tiết kiệm trên.

Ông [N1](#) không có yêu cầu công nhận tài sản riêng và cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông, nên không có căn cứ chấp nhận trình bày của ông [N1](#).

Yêu cầu của bà [N](#) là có căn cứ chấp nhận.

[6.4] Như vậy, tổng số tài sản chung được xác định để chia đôi cho bà [N](#) và ông [Nghĩa 1](#):

Về vàng: 09 chỉ vàng 24Kr (dây chuyền 05 chỉ, mặt dây 01 chỉ, cặp vòng đeo tay 02 chỉ, bông tai 01 chỉ), 01 chỉ vàng 18Kr (cặp nhẫn cưới). Số vàng này ông [N1](#) đang quản lý.

Tại thời điểm xét xử, giá vàng 24Kr là 7.810.000 đồng/chỉ, giá vàng 18Kr là 5.873.000 đồng/chỉ; Như vậy, 09 chỉ vàng 24Kr giá trị 70.290.000 đồng, 01 chỉ vàng 18Kr giá trị 5.873.000 đồng; Tổng giá trị vàng là 76.163.000 đồng.

Về tiền: 320.000.000 đồng, bao gồm: Tiền hốt hụi 20.000.000 đồng ông N1 đang quản lý; Ông N1 quản lý sổ tiết kiệm 194.120.000 đồng (bà N chỉ yêu cầu 194.000.000 đồng) và bà N quản lý sổ tiết kiệm 106.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung (tiền + vàng) là 396.163.000 đồng. Chia đôi, bà N ông N1 mỗi người được chia giá trị 198.081.500 đồng.

Ông N1 đang quản lý sổ tài sản giá trị 289.206.000 đồng; Bà N đang quản lý tài sản giá trị 106.000.000 đồng; Ông N1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N 91.124.500 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản.

[7] Về chia nợ chung: Bà N và ông N1 các định không có, nên không đề cập giải quyết. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án là phù hợp.

[9] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ một phần.

[10] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy:

Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn;

Bà N và ông N1 mỗi người được chia tài sản giá trị 198.081.500 đồng, mỗi người phải chịu 9.904.075 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà N phải chịu là 10.204.075 đồng, được khấu trừ 5.180.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà N còn phải nộp thêm 5.024.075 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông N1 phải chịu là 9.904.075 đồng.

Ông N1 bị đình chỉ yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, của Bộ luật tố tụng dân sự, số tiền tạm ứng án phí 617.288 đồng đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

Ông R và bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà [Võ Thị Thùy N](#) được ly hôn ông [Nguyễn Trọng N1](#).

2. Về nuôi con chung:

- Ông [Nguyễn Trọng N1](#) được quyền trực tiếp nuôi con chung tên [Nguyễn Võ Ngọc A](#), sinh ngày 11-10-2022, đang sống với ông [N1](#); Bà [Võ Thị Thùy N](#) không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Bà [N](#) được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà [N](#) và ông [N1](#) được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phản tố yêu cầu chia đôi số tiền đã chi để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung 49.383.000 đồng của ông [Nguyễn Trọng N1](#). Ông [Nguyễn Trọng N1](#) có quyền khởi kiện lại yêu cầu này bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về chia tài sản chung:

- Bà [Võ Thị Thùy N](#) và ông [Nguyễn Trọng N1](#) mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng 198.081.500 đồng:

+ Tài sản ông [Nguyễn Trọng N1](#) được trọn quyền sử dụng gồm: 09 chỉ vàng 24K (dây chuyền 05 chỉ, mặt dây 01 chỉ, cặp vòng đeo tay 02 chỉ, bông tai 01 chỉ), 01 chỉ vàng 18K (cặp nhẫn cưới), sổ tiết kiệm 194.000.000 đồng đứng tên ông [N1](#) và 20.000.000 đồng tiền hốt hụi; Số vàng và tiền này ông [N1](#) đang quản lý.

+ Tài sản bà [Võ Thị Thùy N](#) được trọn quyền sử dụng gồm sổ tiết kiệm 106.000.000 đồng (đứng tên bà [N](#), bà [N](#) đang quản lý).

- Ông [Nguyễn Trọng N1](#) có nghĩa vụ nộp hoàn lại cho bà [Võ Thị Thùy N](#) 91.124.500 (chín mươi một triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về chia nợ chung: Không có.

6. Về án phí:

- Bà [Võ Thị Thùy N](#) phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 9.904.075 đồng (chín triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, không trăm bảy mươi lăm

đồng) án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng 10.204.075 đồng (mười triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng), được khấu trừ 5.180.000 đồng (năm triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo các Biên lai thu số 0002240 và số 0002241 cùng ngày 10-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An, bà [N](#) còn phải nộp thêm 5.024.075 đồng (năm triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông [Nguyễn Trọng N1](#) phải nộp 9.904.075 đồng (chín triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Sung vào công quỹ Nhà nước 617.288 đồng (sáu trăm mười bảy nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông [Nguyễn Trọng N1](#) đã nộp, theo Biên lai thu số 0004395 ngày 03-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

7. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29-8-2024);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã B (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hùng Vương